

Số: 92/TTr-UBND

Krông Pa, ngày 26 tháng 05 năm 2023

TỜ TRÌNH

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân
tộc thiểu số và miền núi năm 2023**

Kính gửi: Hội Đồng nhân dân huyện Krông Pa

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 21/04/2023 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023;

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện Krông Pa phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023, cụ thể như sau:

1. Tổng vốn sự nghiệp thực hiện chương trình: 56.603 triệu đồng (Năm mươi sáu tỷ sáu trăm lẻ ba triệu đồng chẵn).

Chi tiết nguồn vốn:

- Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2023: 52.680 triệu đồng.
- Ngân sách huyện năm 2023: 3.923 triệu đồng, gồm:
 - + Nguồn sự nghiệp kinh tế: 315 triệu đồng.
 - + Nguồn dự phòng ngân sách huyện: 3.608 triệu đồng.

2. Phân bổ vốn để thực hiện các Dự án thuộc Chương trình, gồm:

- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 4.022 triệu đồng.

- Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: 20.149 triệu đồng.

- Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp lĩnh vực công của lĩnh vực dân tộc – Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống vùng đồng bào DTTS&MN: 3.759 triệu đồng.

- Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 13.236 triệu đồng.

- Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: 2.825 triệu đồng.

- Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù: 11.518 triệu đồng.

- Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 1.094 triệu đồng.

(Chi tiết có 16 phụ lục kèm theo).

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện Krông Pa xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. HĐND huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hồ Văn Thảo

PHÂN BỐ CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số: *92* /TTr-UBND ngày *26* tháng *5* năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp				
		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm	
					NS tỉnh	NS huyện
	TỔNG KINH PHÍ	56.603	52.680	3.923		3.923
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	4.022	4.022			
1.1	Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	3.050	3.050			
1.2	Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	972	972			
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	20.149	19.410	739		739
2.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	11.677	11.677			
2.2	Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	7.619	6.954	665		665
2.3	Tiểu dự án 2 - Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	853	779	74		74
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.759	2.802	957		957
3.1	Tiểu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư chính sách hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.759	2.802	957		957
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	13.236	11.371	1.865		1.865
4.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường PTDT bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	2.890	1.025	1.865		1.865
4.2	Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc					
4.3	Tiểu dự án 2 - Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học					
4.4	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	8.857	8.857			
4.5	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	1.489	1.489			
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em					
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	2.825	2.555	270		270
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	11.518	11.492	26	0	26
8.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	11.241	11.241			
8.2	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	277	251	26		26
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.094	1.028	66	0	66
9.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	730	680	50		50
9.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và miền núi	133	133			
9.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	231	215	16		16

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PA NĂM 2023**

(Kèm theo Tờ trình số: 92 /TTr-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

TT	Các đơn vị	Tổng cộng Chương trình					Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt														
							Tổng cộng Dự án 1 (Phụ lục số 03)					Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề					Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán				
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	56.603	52.680	3.923	0	3.923	4.022	4.022	0	0	0	3.050	3.050	0	0	0	972	972	0	0	0
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	20.801	18.566	2.235	0	2.235	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hạt kiểm lâm huyện	3.296	3.296																		
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	73	65	8		8															
3	Phòng Giáo dục - ĐT	2.890	1.025	1.865		1.865															
4	Phòng Lao động - TBXH	8.857	8.857																		
5	Phòng Dân tộc	2.727	2.635	92		92															
6	Phòng Văn hóa - TT	133	133																		
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ	2.825	2.555	270		270															
II	Các địa phương	35.802	34.114	1.688	0	1.688	4.022	4.022	0	0	0	3.050	3.050	0	0	0	972	972	0	0	0
1	Xã Krông Năng	3.192	3.005	187		187	419	419				320	320				99	99			
2	Xã Ia Dreh	4.839	4.676	163		163	465	465				360	360				105	105			
3	Xã Ia Rmok	3.668	3.506	162		162	434	434				320	320				114	114			
4	Xã Chư Drăng	4.745	4.563	182		182	462	462				360	360				102	102			
5	Xã Ia Rsum	2.712	2.554	158		158	180	180				180	180				0	0			
6	Xã Chư Rcăm	2.384	2.227	157		157	320	320				320	320				0	0			
7	Xã Ia Rsaí	3.480	3.320	160		160	318	318				180	180				138	138			
8	Xã Đất Bằng	3.288	3.122	166		166	368	368				320	320				48	48			
9	Xã Chư Ngọc	3.564	3.381	183		183	610	610				490	490				120	120			
10	Xã Uar	1.446	1.361	85		85	120	120				0	0				120	120			
11	Xã Chư Gu	2.484	2.399	85		85	326	326				200	200				126	126			

TT	Các đơn vị	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị																			
		Tổng cộng Dự án 3					Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (Phụ lục số 04)					Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (Phụ lục số 05)					Tiểu dự án 2 - Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 06)				
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó	
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện		
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	20.149	19.410	739	0	739	11.677	11.677	0	0	0	7.619	6.954	665	0	665	853	779	74	0	74
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	3.369	3.361	8	0	8	3.296	3.296	0	0	0	0	0	0	0	0	73	65	8	0	8
1	Hạt kiểm lâm huyện	3.296	3.296				3.296	3.296													
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	73	65	8		8											73	65	8		8
3	Phòng Giáo dục - ĐT																				
4	Phòng Lao động -TBXH																				
5	Phòng Dân tộc																				
6	Phòng Văn hóa - TT																				
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ																				
II	Các địa phương	16.780	16.049	731	0	731	8.381	8.381	0	0	0	7.619	6.954	665	0	665	780	714	66	0	66
1	Xã Krông Năng	1.589	1.498	91	0	91	537	537				786	717	69		69	266	244	22		22
2	Xã Ia Dreh	2.922	2.854	68	0	68	2147	2147				775	707	68		68					
3	Xã Ia Rmok	1.486	1.419	67	0	67	717	717				769	702	67		67					
4	Xã Chư Drăng	2.656	2.568	88	0	88	1644	1644				756	690	66		66	256	234	22		22
5	Xã Ia Rsurom	1.249	1.184	65	0	65	499	499				750	685	65		65					
6	Xã Chư Rcăm	821	757	64	0	64	83	83				738	674	64		64					
7	Xã Ia Rsai	1.670	1.604	66	0	66	914	914				756	690	66		66					
8	Xã Đất Bằng	1.555	1.486	69	0	69	761	761				794	725	69		69					
9	Xã Chư Ngọc	1.459	1.370	89	0	89	438	438				763	696	67		67	258	236	22		22
10	Xã Uar	366	334	32	0	32	0	0				366	334	32		32					
11	Xã Chư Gu	1.007	975	32	0	32	641	641				366	334	32		32					

TT	Các đơn vị	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN					Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực														
		Tiểu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư CSHT thiết yếu,phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐB DTTS&MN (Phụ lục số 07)					Tổng cộng Dự án 5					Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS (Phụ lục số 08)					Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN (Phụ lục số 09)				
		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	3.759	2.802	957	0	957	13.236	11.371	1.865	0	1.865	2.890	1.025	1.865	0	1.865	8.857	8.857	0	0	0
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	0	0	0	0	0	13.236	11.371	1.865	0	1.865	2.890	1.025	1.865	0	1.865	8.857	8.857	0	0	0
1	Hạt kiểm lâm huyện																				
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT																				
3	Phòng Giáo dục - ĐT						2.890	1.025	1.865		1.865	2.890	1.025	1.865		1.865					
4	Phòng Lao động - TBXH						8.857	8.857									8.857	8.857			
5	Phòng Dân tộc						1.489	1.489													
6	Phòng Văn hóa - TT																				
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ																				
II	Các địa phương	3.759	2.802	957	0	957	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Krông Năng	378	282	96		96	0	0	0		0										
2	Xã Ia Dreh	374	279	95		95	0	0	0		0										
3	Xã Ia Rmok	373	278	95		95	0	0	0		0										
4	Xã Chư Drăng	369	275	94		94	0	0	0		0										
5	Xã Ia Rsuom	366	273	93		93	0	0	0		0										
6	Xã Chư Rcăm	363	270	93		93	0	0	0		0										
7	Xã Ia Rsai	369	275	94		94	0	0	0		0										
8	Xã Đất Bằng	381	284	97		97	0	0	0		0										
9	Xã Chư Ngọc	370	276	94		94	0	0	0		0										
10	Xã Uar	208	155	53		53	0	0	0		0										
11	Xã Chư Gu	208	155	53		53	0	0	0		0										

TT	Các đơn vị	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Phụ lục số 11)					Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù									
		Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp (Phụ lục số 10)										Tổng cộng Dự án 9					Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm DTTS còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (Phụ lục số 12)				
		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	1.489	1.489	0	0	0	2.825	2.555	270	0	270	11.518	11.492	26	0	26	11.241	11.241	0	0	0
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	1.489	1.489	0	0	0	2.825	2.555	270	0	270	277	251	26	0	26	0	0	0	0	0
1	Hạt kiểm lâm huyện											0	0	0		0					
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT											0	0	0		0					
3	Phòng Giáo dục - ĐT											0	0	0		0					
4	Phòng Lao động -TBXH											0	0	0		0					
5	Phòng Dân tộc	1.489	1.489									277	251	26		26					
6	Phòng Văn hóa - TT											0	0	0		0					
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ						2.825	2.555	270		270	0	0	0		0					
II	Các địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.241	11.241	0	0	0	11.241	11.241	0	0	0
1	Xã Krông Năng											806	806	0		0	806	806			
2	Xã Ia Dreh											1.078	1.078	0		0	1078	1078			
3	Xã Ia Rmok											1.375	1.375	0		0	1375	1375			
4	Xã Chư Drăng											1.258	1.258	0		0	1258	1258			
5	Xã Ia Rsuom											917	917	0		0	917	917			
6	Xã Chư Rcăm											880	880	0		0	880	880			
7	Xã Ia Rsai											1.123	1.123	0		0	1123	1123			
8	Xã Đất Bằng											984	984	0		0	984	984			
9	Xã Chư Ngọc											1.125	1.125	0		0	1125	1125			
10	Xã Uar											752	752	0		0	752	752			
11	Xã Chư Gu											943	943	0		0	943	943			

TT	Các đơn vị	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù					Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình															Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình				
		Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 13)					Tổng cộng Dự án 10					Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS&MN (Phụ lục số 14)					Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 15)					Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (Phụ lục số 16)				
		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	277	251	26	0	26	1.094	1.028	66	0	66	730	680	50	0	50	133	133	0	0	0	231	215	16	0	16
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	277	251	26	0	26	1.094	1.028	66	0	66	730	680	50	0	50	133	133	0	0	0	231	215	16	0	16
1	Hạt kiểm lâm huyện																									
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT																									
3	Phòng Giáo dục - ĐT																									
4	Phòng Lao động -TBXH																									
5	Phòng Dân tộc	277	251	26		26	961	895	66		66	730	680	50		50						231	215	16		16
6	Phòng Văn hóa - TT						133	133									133	133								
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ																									
II	Các địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Krông Năng																									
2	Xã Ia Dreh																									
3	Xã Ia Rmok																									
4	Xã Chư Drăng																									
5	Xã Ia Rsum																									
6	Xã Chư Rcăm																									
7	Xã Ia Rsai																									
8	Xã Đất Bằng																									
9	Xã Chư Ngọc																									
10	Xã Uar																									
11	Xã Chư Gu																									

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT

(Kèm theo Tờ trình số: 92 /TTr-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các địa phương	Vốn sự nghiệp TW				Vốn sự nghiệp TW
		1. Hỗ trợ chuyển đổi nghề (TW10 trđ/hộ, vay vốn tối đa 100tr/hộ)		2. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán(TW 3 trđ/hộ)		
		Số lượng (hộ)	Vốn sự nghiệp	Số lượng (hộ)	Vốn sự nghiệp	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng cộng	305	3.050	324	972	4.022
1	Xã Krông Năng	32	320	33	99	419
2	Xã Ia Dreh	36	360	35	105	465
3	Xã Ia Rmok	32	320	38	114	434
4	Xã Chư Drăng	36	360	34	102	462
5	Xã Ia Rsum	18	180	0	0	180
6	Xã Chư Rcăm	32	320	0	0	320
7	Xã Ia Rsai	18	180	46	138	318
8	Xã Đất Bằng	32	320	16	48	368
9	Xã Chư Ngọc	49	490	40	120	610
10	Xã Uar	0	0	40	120	120
11	Xã Chư Gu	20	200	42	126	326

*Thuyết minh:

Phương án phân bổ vốn:

- Năm 2023: Kinh phí TW phân bổ đủ nhu cầu của địa phương.
- Đối tượng hỗ trợ năm 2023 (nội dung 3, nội dung 4): Theo Kế hoạch 183/KH-UBND ngày 28/10/2022 và theo tỷ lệ kinh phí được cấp năm 2023 so với kinh phí giai đoạn 2021-2025.
- + Về định mức phân bổ vốn hỗ trợ **chuyển đổi nghề** theo quy định tại khoản 1, Điều 5, Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/03/2022 của Bộ Tài chính: 10 triệu đồng/hộ.
- + Về định mức phân bổ vốn hỗ trợ **nước sinh hoạt phân tán** theo quy định tại khoản 1, Điều 6, Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/03/2022 của Bộ Tài chính: 3 triệu đồng/hộ.

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 3 - TIÊU DỰ ÁN 1: PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GẮN VỚI BẢO VỆ RỪNG VÀ NÂNG CAO THU NHẬP CHO NGƯỜI DÂN

(Kèm theo Tờ trình số: *92* /TTr-UBND ngày *26* tháng *5* năm 2023 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp													Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (0,004đ/ha)		2.Tiêu chí hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình (0,004đ/ha)		3.Tiêu chí hỗ trợ khoán nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung (0,016đ/ha)		4.Tiêu chí hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển LSNG (0,1đ/ha)		5.Tiêu chí hỗ trợ trồng rừng phòng hộ (0,3đ/ha)		6.Tiêu chí gao trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển LSNG, rừng phòng hộ (0,12đ/tấn gao)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (tấn gao)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG CỘNG	116,8	4.677,7	18,7	4.343,9	17,4	0,0	0,0	200,0	20,0	0,0	0,0	505,7	60,7	11.677	11.677	
I	Đơn vị, phòng ban cấp huyện	32,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	200,00	20,00	0,00	0,00	108,00	12,96	3.296	3.296	
1	Hạt kiểm lâm huyện	32,96							200,0	20,00			108,000	12,96	3.296	3.296	
II	Các xã	83,8	4.677,7	18,7	4.343,9	17,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	397,7	47,7	8.381	8.381	
1	Xã Krông Năng	5,37		0,00	219,0	0,88							37,440	4,49	537	537	
2	Xã Ia Dreh	21,47		0,00	1.495,0	5,98							129,060	15,49	2.147	2.147	
3	Xã Ia Rmok	7,17	600,0	2,40	437,3	1,75							25,155	3,02	717	717	
4	Xã Chư Drăng	16,44	500,0	2,00	635,6	2,54							99,180	11,90	1.644	1.644	
5	Xã Ia Rsum	4,99	604,4	2,42		0,00							21,420	2,57	499	499	
6	Xã Chư Rcăm	0,83	100,0	0,40		0,00							3,600	0,43	83	83	
7	Xã Ia Rsai	9,15	1.953,3	7,81		0,00							11,100	1,33	914	914	
8	Xã Đất Bằng	7,61		0,00	1.318,6	5,27							19,440	2,33	761	761	
9	Xã Chư Ngọc	4,38	620,0	2,48		0,00							15,840	1,90	438	438	
10	Xã Uar	0,00		0,00		0,00								0,00	0		
11	Xã Chư Gu	6,41	300,0	1,20	238,4	0,95							35,460	4,26	641	641	

Ghi chú:

- Tổng vốn tính đề xuất năm 2023 chưa bao gồm chi phí quản lý (7%) cho khoán bảo vệ rừng, bảo vệ rừng; Kinh phí lập hồ sơ khoán BVR là 50.000đ/ha. Diện tích rừng đặc dụng theo Kế hoạch 1602/KH-UBND ngày 21/7/2022 không được phân bổ là 22.140,35 ha;

***Thuyết minh: Phương án phân bổ:** Căn cứ Điểm 1.2, Khoản 1, Điều 7 Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 3 - TIÊU DỰ ÁN 2 - NỘI DUNG 1: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ(Kèm theo Tờ trình số: 32 /TTr-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp									Vốn 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (2đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (5đ/thôn)		Tiêu chí ưu tiên 1: xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã BG (2đ/xã)		Tiêu chí ưu tiên 2: tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,15đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		NSTW	NSĐP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12
	Tổng cộng	312,35	9	252,00	6	30,00			202,30	30,35	7.619	6.954	665
1	Xã Krông Năng	32,22	1	28,00					28,16	4,22	786	717	69
2	Xã Ia Dreh	31,75	1	28,00					24,98	3,75	775	707	68
3	Xã Ia Rmök	31,51	1	28,00					23,42	3,51	769	702	67
4	Xã Chư Drăng	31,01	1	28,00					20,07	3,01	756	690	66
5	Xã Ia Rsum	30,75	1	28,00					18,31	2,75	750	685	65
6	Xã Chư Rcăm	30,27	1	28,00					15,15	2,27	738	674	64
7	Xã Ia Rsai	31,00	1	28,00					20,03	3,00	756	690	66
8	Xã Đất Bằng	32,56	1	28,00					30,37	4,56	794	725	69
9	Xã Chư Ngọc	31,27	1	28,00					21,81	3,27	763	696	67
10	Xã Uar	15,00			3	15,00					366	334	32
11	Xã Chư Gu	15,00			3	15,00					366	334	32

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ mục a, điểm 2.2, khoản 2, Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:

- Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1 điểm x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương.
- Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA.

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 3 - TIỂU DỰ ÁN 2 - NỘI DUNG 3: THÚC ĐẨY KHỞI SỰ KINH DOANH, KHỞI NGHIỆP VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Tờ trình số: 92 /TTr-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp									Vốn 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (28đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (5đ/thôn)		Tiêu chí ưu tiên 1: xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã BG (2đ/xã)		Tiêu chí ưu tiên 2: tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,15đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG CỘNG	95	3	84	0	0	0	0	70	11	853	779	74
A	Hỗ trợ xây dựng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh	95	3	84	0	0	0	0	70	11	780	714	66
I	Các xã	94,5	3,0	84,0	0,0	0,0	0,0	0,0	70,0	10,5	780	714	66
1	Xã Krông Năng	32,22	1	28,00					28,16	4,22	266	244	22
2	Xã Chư Drăng	31,01	1	28,00					20,07	3,01	256	234	22
3	Xã Chư Ngọc	31,27	1	28,00					21,81	3,27	258	236	22
B	Tổ chức hoạt động thu hút đầu tư, hội chợ, triển khai thúc đẩy và tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN										73	65	8
I	Đơn vị, phòng ban cấp huyện										73	65	8
1	Phòng Nông nghiệp & PTNT										73	65	8

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ mục c, điểm 2.2, khoản 2, Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 4 - TIỂU DỰ ÁN 1: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Tờ trình số: *92* /TTr-UBND ngày *26* tháng *5* năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp									Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (9đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (1,8đ/thôn)		3.Tiêu chí Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo (2,5đ/trạm)		4.Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,03đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW	NSDP
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (Trạm)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng cộng	97,87	9	81,00	6	10,80			202,30	6,07	3.759	2.802	957
1	Xã Krông Năng	9,84	1	9,00					28,16	0,84	378	282	96
2	Xã Ia Dreh	9,75	1	9,00					24,98	0,75	374	279	95
3	Xã Ia Rmok	9,70	1	9,00					23,42	0,70	373	278	95
4	Xã Chư Drăng	9,60	1	9,00					20,07	0,60	369	275	94
5	Xã Ia Rsum	9,55	1	9,00					18,31	0,55	366	273	93
6	Xã Chư Rcăm	9,45	1	9,00					15,15	0,45	363	270	93
7	Xã Ia Rsai	9,60	1	9,00					20,03	0,60	369	275	94
8	Xã Đất Bằng	9,91	1	9,00					30,37	0,91	381	284	97
9	Xã Chư Ngọc	9,65	1	9,00					21,81	0,65	370	276	94
10	Xã Uar	5,40			3	5,40					208	155	53
11	Xã Chư Gu	5,40			3	5,40					208	155	53

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ vốn: căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 4 và điểm b, khoản 2, Điều 8, Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022. Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:

- Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA.
- Vốn của địa phương = Vốn bình quân 1 điểm x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 5 - TIỂU DỰ ÁN 1: ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG, CÙNG CỎ PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ HỌC SINH Ở BÁN TRÚ VÀ XÓA MÙ CHỮ CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Kèm theo Tờ trình số: **92**/TTr-UBND ngày **24** tháng **5** năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp								Năm 2023			
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí Mỗi người học xóa mù chữ 0,5đ		2.Tiêu chí Mỗi lớp học xóa mù chữ 10đ		3. Tiêu chí Mỗi bộ TL, SGK, VPP phát cho người học 0,05đ		4. Tiêu chí Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị 500đ		Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW	NSDP
			Số lượng (người)	Điểm	Số lượng (lớp)	Điểm	Số lượng (bộ)	Điểm	Số lượng (đơn vị)	Điểm		Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Phòng Giáo dục - ĐT								21,00	13.500,00	2.890,00	1.025,00	1.865,00
A	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, có học sinh bán trú								7,00	6.500,00	1.865		1.865
B	Xóa mù chữ	7.446,65	503,00	251,50	17,00	170,00	503,00	25,15	14,00	7.000,00	1.025	1.025	

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ điểm 1.2, Khoản 1, Điều 9 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Phòng Giáo dục - ĐT căn cứ hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện khi vốn phân bổ.

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 5 - TIỂU DỰ ÁN 3: DỰ ÁN PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO
ĐỘNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Tờ trình số: 92 /TTr-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tổng vốn phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố	Vốn sự nghiệp		Vốn 2023		
		1. Tiêu chí Mỗi học viên được đào tạo nghề 0,035đ		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
		Số lượng (học viên)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phòng Lao động -TBXH (phối hợp cùng Trung tâm GDNN-GDTX)	566	19,81	8.857	8.857	

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ điểm 3.2, Khoản 3, Điều 9 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:

- Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1 đ x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương.
- Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA.
- Tại TDA3-DA5: không bố trí vốn đối ứng của địa phương do kinh phí TW phân bổ đủ nhu cầu kế hoạch địa phương.
- Đối với số lượng học viên đào tạo nghề, Phòng lao động - Thương binh và Xã hội rà soát, đăng ký nhu cầu UBND huyện đã đăng ký với UBND tỉnh và đã được phê duyệt tại Kế hoạch số 1602/KH-UBND ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh.

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 5 - TIỂU DỰ ÁN 4: ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CỘNG ĐỒNG VÀ CÁN BỘ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH Ở CÁC CẤP

(Kèm theo Tờ trình số: 92 /TTr-UBND ngày 2 tháng 5 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT		Vốn sự nghiệp					Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBK (15đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBK không thuộc xã KV III (1,5đ/thôn)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Phòng Dân tộc	144	9	135,00	6	9,00	1.489	1.489	

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ điểm 4.2, Khoản 4, Điều 9 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:

- Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1 điểm x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương
 - Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA
- Tại TDA4-DA5: không bố trí vốn đối ứng của địa phương theo Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 DỰ ÁN 8: THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM

(Kèm theo Tờ trình số: 92 /TTr-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp							Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (10đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (2đ/thôn)		3.Tiêu chí: xã ĐBKK đồng thời là xã BG (1đ/xã)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hội Liên hiệp Phụ nữ	102,00	9	90,00	6	12,00			2.825	2.555	270

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ khoản 2, điều 12 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:

Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA.

Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1đ x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 9 - TIỂU DỰ ÁN 1: ĐẦU TƯ TẠO SINH KẾ BỀN VỮNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN, CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ

(Kèm theo Tờ trình số: 92 /TTr-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp					KH vốn năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Mỗi hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư (1đ/hộ)		2. Tiêu chí Mỗi thôn ĐBK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư (100đ/thôn)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (hộ)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng cộng	10.052,00	10.052	10.052,00			11.241	11.241	
1	Xã Krông Năng	721,00	721	721,00			806	806	
2	Xã Ia Dreh	964,00	964	964,00			1078	1078	
3	Xã Ia Rmok	1.230,00	1.230	1.230,00			1375	1375	
4	Xã Chư Drăng	1.125,00	1.125	1.125,00			1258	1258	
5	Xã Ia Rsum	820,00	820	820,00			917	917	
6	Xã Chư Rcam	787,00	787	787,00			880	880	
7	Xã Ia Rsai	1.004,00	1.004	1.004,00			1123	1123	
8	Xã Đất Bằng	880,00	880	880,00			984	984	
9	Xã Chư Ngọc	1.006,00	1.006	1.006,00			1125	1125	
10	Xã Uar	672,00	672	672,00			752	752	
11	Xã Chư Gu	843,00	843	843,00			943	943	

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ:

- Căn cứ Điều 13, Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Gia Lai

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 9 - TIỂU DỰ ÁN 2: GIẢM THIỂU TÌNH TRẠNG TẢO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Tờ trình số: *22* /TTr-UBND ngày *26* tháng *5* năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp											Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (5đ/1%)		2. Tiêu chí xã khu vực I (1đ/xã)		3. Tiêu chí Xã khu vực II (1,5đ/xã)		4. Tiêu chí Xã khu vực III (3đ/xã)		5. Tiêu chí Mô hình điểm thực hiện (2đ/mô hình)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (%)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (mô hình)	Điểm		NSTW	NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>	<i>(11)</i>	<i>(12)</i>	<i>(13)</i>	<i>(14)</i>
1	Phòng Dân tộc	231,50	39,7	198,50	3	3,00	2	3,00	9	27,00			277	251	26

Thuyết minh:

Phương án phân bổ:

- Căn cứ điểm 2.2, khoản 2, điều 13 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:
- Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA
- Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1đ x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương.

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 TIỂU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 10: BIỂU DƯƠNG, TÔN VINH ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN, PHÁT HUY VAI TRÒ NGƯỜI CÓ UY TÍN; PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, TRỢ GIÚP PHÁP LÝ VÀ TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐỒNG BÀO; TRUYỀN THÔNG PHỤC VỤ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TỔNG THỂ VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030

(Kèm theo Tờ trình số: 92 /TTr-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp		Năm 2023		
		1.Tiêu chí Xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MN (27đ/xã)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
		Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phòng Dân tộc	14	378,00	730	680	50

Ghi chú: Vốn phân bổ cho các địa phương để thực hiện Nội dung số 01 và Nội dung số 02 thuộc Tiểu dự án 1 - Dự án 10

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ điểm 1.2 Khoản 1, Điều 14 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:

- Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1 điểm x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương.
- Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh) / tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA.

KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2023: DỰ ÁN 10 - TIÊU DỰ ÁN 2: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO AN NINH TRẬT TỰ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Tờ trình số: 92 /TTr-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp					Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN (30đ/xã)		2. Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (0,5đ/thôn)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Phòng Văn hóa - TT	273,00	9	270,00	6	3,00	133	133	

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ điểm 2.2, khoản 2, Điều 14 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. - Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:

- Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1 điểm x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương.
- Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA
- Tại TDA2-DA10 không bố trí vốn đối ứng của địa phương theo Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của thủ tướng Chính phủ.

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 10 - TIỂU DỰ ÁN 3: KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ, ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Tờ trình số: 92 /TTr-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp							Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí Mỗi xã khu vực III 5đ		2.Tiêu chí Mỗi xã khu vực II 2đ		3.Tiêu chí Mỗi xã khu vực I 1đ		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>
1	Phòng Dân tộc	52,00	9	45,00	2	4,00	3	3,00	231	215	16

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ điểm 3.2, Khoản 3, Điều 14 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:

- Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1 điểm x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương.
- Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA.

Số: /NQ-HĐND

Krông Pa, ngày tháng 05 năm 2023

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân
tộc thiểu số và miền núi năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PA KHÓA XII,
KỲ HỌP THỨ MƯỜI (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 21/04/2023 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /05/2023 của UBND huyện về việc phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 trên địa bàn huyện; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận thống nhất của đại biểu tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023, cụ thể:

1. Tổng vốn sự nghiệp thực hiện chương trình: 56.603 triệu đồng (Năm mươi sáu tỷ sáu trăm lẻ ba triệu đồng chẵn).

Chi tiết nguồn vốn:

- Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2023: 52.680 triệu đồng.
- Ngân sách huyện năm 2023: 3.923 triệu đồng, gồm:
- + Nguồn sự nghiệp kinh tế: 315 triệu đồng.
- + Nguồn dự phòng ngân sách huyện: 3.608 triệu đồng.

2. Phân bổ vốn để thực hiện các Dự án thuộc Chương trình, gồm:

- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 4.022 triệu đồng.
- Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: 20.149 triệu đồng.
- Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp lĩnh vực công của lĩnh vực dân tộc – Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống vùng đồng bào DTTS&MN: 3.759 triệu đồng.
- Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 13.236 triệu đồng.
- Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: 2.825 triệu đồng.
- Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù: 11.518 triệu đồng.
- Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 1.094 triệu đồng.

(Chi tiết có 16 phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho UBND huyện tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này. Chỉ đạo các phòng, ban, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ chương trình.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND huyện, Hội đồng nhân dân cấp xã và các cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao giám sát việc thực hiện nghị quyết

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Krông Pa khóa XII, kỳ họp thứ Mười (chuyên đề) thông qua ngày /05/2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- TT UBMTTQ Việt Nam huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- Cơ Quan liên quan;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH

Tô Văn Chánh

PHÂN BỐ CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp				
		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm	
					NS tỉnh	NS huyện
	TỔNG KINH PHÍ	56.603	52.680	3.923		3.923
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	4.022	4.022			
1.1	Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	3.050	3.050			
1.2	Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	972	972			
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	20.149	19.410	739		739
2.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	11.677	11.677			
2.2	Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	7.619	6.954	665		665
2.3	Tiểu dự án 2 - Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	853	779	74		74
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.759	2.802	957		957
3.1	Tiểu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư chính sách hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.759	2.802	957		957
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	13.236	11.371	1.865		1.865
4.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường PTDT bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	2.890	1.025	1.865		1.865
4.2	Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc					
4.3	Tiểu dự án 2 - Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học					
4.4	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	8.857	8.857			
4.5	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	1.489	1.489			
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em					
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	2.825	2.555	270		270
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	11.518	11.492	26	0	26
8.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	11.241	11.241			
8.2	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	277	251	26		26
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.094	1.028	66	0	66
9.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	730	680	50		50
9.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và miền núi	133	133			
9.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	231	215	16		16

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PA NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

ĐVT: triệu đồng

TT	Các đơn vị	Tổng cộng Chương trình	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt																		
			Tổng cộng Dự án 1 (Phụ lục số 03)						Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề						Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán						
Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó			
			NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện		
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	56.603	52.680	3.923	0	3.923	4.022	4.022	0	0	0	3.050	3.050	0	0	0	972	972	0	0	0
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	20.801	18.566	2.235	0	2.235	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hạt kiểm lâm huyện	3.296	3.296																		
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	73	65	8		8															
3	Phòng Giáo dục - ĐT	2.890	1.025	1.865		1.865															
4	Phòng Lao động -TBXH	8.857	8.857																		
5	Phòng Dân tộc	2.727	2.635	92		92															
6	Phòng Văn hóa - TT	133	133																		
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ	2.825	2.555	270		270															
II	Các địa phương	35.802	34.114	1.688	0	1.688	4.022	4.022	0	0	0	3.050	3.050	0	0	0	972	972	0	0	0
1	Xã Krông Năng	3.192	3.005	187		187	419	419				320	320				99	99			
2	Xã Ia Dreh	4.839	4.676	163		163	465	465				360	360				105	105			
3	Xã Ia Rmok	3.668	3.506	162		162	434	434				320	320				114	114			
4	Xã Chư Drăng	4.745	4.563	182		182	462	462				360	360				102	102			
5	Xã Ia Rsuom	2.712	2.554	158		158	180	180				180	180				0	0			
6	Xã Chư Rcăm	2.384	2.227	157		157	320	320				320	320				0	0			
7	Xã Ia Rsai	3.480	3.320	160		160	318	318				180	180				138	138			
8	Xã Đát Bằng	3.288	3.122	166		166	368	368				320	320				48	48			
9	Xã Chư Ngọc	3.564	3.381	183		183	610	610				490	490				120	120			
10	Xã Uar	1.446	1.361	85		85	120	120				0	0				120	120			
11	Xã Chư Gu	2.484	2.399	85		85	326	326				200	200				126	126			

TT	Các đơn vị	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị																			
		Tổng cộng Dự án 3					Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (Phụ lục số 04)					Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (Phụ lục số 05)					Tiểu dự án 2 - Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 06)				
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	20.149	19.410	739	0	739	11.677	11.677	0	0	0	7.619	6.954	665	0	665	853	779	74	0	74
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	3.369	3.361	8	0	8	3.296	3.296	0	0	0	0	0	0	0	0	73	65	8	0	8
1	Hạt kiểm lâm huyện	3.296	3.296				3.296	3.296													
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	73	65	8		8											73	65	8		8
3	Phòng Giáo dục - ĐT																				
4	Phòng Lao động -TBXH																				
5	Phòng Dân tộc																				
6	Phòng Văn hóa - TT																				
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ																				
II	Các địa phương	16.780	16.049	731	0	731	8.381	8.381	0	0	0	7.619	6.954	665	0	665	780	714	66	0	66
1	Xã Krông Năng	1.589	1.498	91	0	91	537	537				786	717	69		69	266	244	22		22
2	Xã Ia Dreh	2.922	2.854	68	0	68	2147	2147				775	707	68		68					
3	Xã Ia Rmok	1.486	1.419	67	0	67	717	717				769	702	67		67					
4	Xã Chư Drăng	2.656	2.568	88	0	88	1644	1644				756	690	66		66	256	234	22		22
5	Xã Ia Rsum	1.249	1.184	65	0	65	499	499				750	685	65		65					
6	Xã Chư Rcăm	821	757	64	0	64	83	83				738	674	64		64					
7	Xã Ia Rsaí	1.670	1.604	66	0	66	914	914				756	690	66		66					
8	Xã Đất Bằng	1.555	1.486	69	0	69	761	761				794	725	69		69					
9	Xã Chư Ngọc	1.459	1.370	89	0	89	438	438				763	696	67		67	258	236	22		22
10	Xã Uar	366	334	32	0	32	0	0				366	334	32		32					
11	Xã Chư Gu	1.007	975	32	0	32	641	641				366	334	32		32					

TT	Các đơn vị	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN					Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực														
		Tiểu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư CSHT thiết yếu,phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐB DTTS&MN (Phụ lục số 07)					Tổng cộng Dự án 5					Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS (Phụ lục số 08)					Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN (Phụ lục số 09)				
Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó			
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện		
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	3.759	2.802	957	0	957	13.236	11.371	1.865	0	1.865	2.890	1.025	1.865	0	1.865	8.857	8.857	0	0	0
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	0	0	0	0	0	13.236	11.371	1.865	0	1.865	2.890	1.025	1.865	0	1.865	8.857	8.857	0	0	0
1	Hạt kiểm lâm huyện																				
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT																				
3	Phòng Giáo dục - ĐT						2.890	1.025	1.865		1.865	2.890	1.025	1.865		1.865					
4	Phòng Lao động -TBXH						8.857	8.857									8.857	8.857			
5	Phòng Dân tộc						1.489	1.489													
6	Phòng Văn hóa - TT																				
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ																				
II	Các địa phương	3.759	2.802	957	0	957	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Krông Năng	378	282	96		96	0	0	0		0										
2	Xã Ia Dreh	374	279	95		95	0	0	0		0										
3	Xã Ia Rmok	373	278	95		95	0	0	0		0										
4	Xã Chư Drăng	369	275	94		94	0	0	0		0										
5	Xã Ia Rsurom	366	273	93		93	0	0	0		0										
6	Xã Chư Rcăm	363	270	93		93	0	0	0		0										
7	Xã Ia Rsai	369	275	94		94	0	0	0		0										
8	Xã Đất Bằng	381	284	97		97	0	0	0		0										
9	Xã Chư Ngọc	370	276	94		94	0	0	0		0										
10	Xã Uar	208	155	53		53	0	0	0		0										
11	Xã Chư Gu	208	155	53		53	0	0	0		0										

TT	Các đơn vị	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Phụ lục số 11)					Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù									
		Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp (Phụ lục số 10)										Tổng cộng Dự án 9					Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm DTTS còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (Phụ lục số 12)				
		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó	
				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	1.489	1.489	0	0	0	2.825	2.555	270	0	270	11.518	11.492	26	0	26	11.241	11.241	0	0	0
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	1.489	1.489	0	0	0	2.825	2.555	270	0	270	277	251	26	0	26	0	0	0	0	0
1	Hạt kiểm lâm huyện											0	0	0		0					
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT											0	0	0		0					
3	Phòng Giáo dục - ĐT											0	0	0		0					
4	Phòng Lao động -TBXH											0	0	0		0					
5	Phòng Dân tộc	1.489	1.489									277	251	26		26					
6	Phòng Văn hóa - TT											0	0	0		0					
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ						2.825	2.555	270		270	0	0	0		0					
II	Các địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.241	11.241	0	0	0	11.241	11.241	0	0	0
1	Xã Krông Năng											806	806	0		0	806	806			
2	Xã Ia Dreh											1.078	1.078	0		0	1078	1078			
3	Xã Ia Rmok											1.375	1.375	0		0	1375	1375			
4	Xã Chư Drăng											1.258	1.258	0		0	1258	1258			
5	Xã Ia Rsuom											917	917	0		0	917	917			
6	Xã Chư Rcăm											880	880	0		0	880	880			
7	Xã Ia Rsai											1.123	1.123	0		0	1123	1123			
8	Xã Đát Bằng											984	984	0		0	984	984			
9	Xã Chư Ngọc											1.125	1.125	0		0	1125	1125			
10	Xã Uar											752	752	0		0	752	752			
11	Xã Chư Gu											943	943	0		0	943	943			

TT	Các đơn vị	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù					Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình															Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình				
		Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 13)					Tổng cộng Dự án 10					Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS&MN (Phụ lục số 14)					Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 15)					Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (Phụ lục số 16)				
		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	277	251	26	0	26	1.094	1.028	66	0	66	730	680	50	0	50	133	133	0	0	0	231	215	16	0	16
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	277	251	26	0	26	1.094	1.028	66	0	66	730	680	50	0	50	133	133	0	0	0	231	215	16	0	16
1	Hạt kiểm lâm huyện																									
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT																									
3	Phòng Giáo dục - ĐT																									
4	Phòng Lao động -TBXH																									
5	Phòng Dân tộc	277	251	26		26	961	895	66		66	730	680	50		50						231	215	16		16
6	Phòng Văn hóa - TT						133	133									133	133								
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ																									
II	Các địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Krông Năng																									
2	Xã Ia Dreh																									
3	Xã Ia Rmok																									
4	Xã Chư Drăng																									
5	Xã Ia Rsuom																									
6	Xã Chư Rcăm																									
7	Xã Ia Rsai																									
8	Xã Đất Bàng																									
9	Xã Chư Ngọc																									
10	Xã Uar																									
11	Xã Chư Gu																									

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các địa phương	Vốn sự nghiệp TW				
		1. Hỗ trợ chuyển đổi nghề (TW10 trđ/hộ, vay vốn tối đa 100tr/hộ)		2. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán(TW 3 trđ/hộ)		Vốn sự nghiệp TW
		Số lượng (hộ)	Vốn sự nghiệp	Số lượng (hộ)	Vốn sự nghiệp	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng cộng	305	3.050	324	972	4.022
1	Xã Krông Năng	32	320	33	99	419
2	Xã Ia Dreh	36	360	35	105	465
3	Xã Ia Rmök	32	320	38	114	434
4	Xã Chư Drăng	36	360	34	102	462
5	Xã Ia Rsum	18	180	0	0	180
6	Xã Chư Rcăm	32	320	0	0	320
7	Xã Ia Rsai	18	180	46	138	318
8	Xã Đất Bằng	32	320	16	48	368
9	Xã Chư Ngọc	49	490	40	120	610
10	Xã Uar	0	0	40	120	120
11	Xã Chư Gu	20	200	42	126	326

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ vốn:

- Năm 2023: Kinh phí TW phân bổ đủ nhu cầu của địa phương.
- Đối tượng hỗ trợ năm 2023 (nội dung 3, nội dung 4): Theo Kế hoạch 183/KH-UBND ngày 28/10/2022 và theo tỷ lệ kinh phí được cấp năm 2023 so với kinh phí giai đoạn 2021-2025.
- + Về định mức phân bổ vốn hỗ trợ **chuyển đổi nghề** theo quy định tại khoản 1, Điều 5, Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/03/2022 của Bộ Tài chính: 10 triệu đồng/hộ.
- + Về định mức phân bổ vốn hỗ trợ **nước sinh hoạt phân tán** theo quy định tại khoản 1, Điều 6, Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/03/2022 của Bộ Tài chính: 3 triệu đồng/hộ.

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 3 - TIỂU DỰ ÁN 1: PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GẮN VỚI BẢO VỆ RỪNG VÀ NÂNG CAO THU NHẬP CHO NGƯỜI DÂN

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

DVT: Triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp													Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (0,004đ/ha)		2.Tiêu chí hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình (0,004đ/ha)		3.Tiêu chí hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung (0,016đ/ha)		4.Tiêu chí hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển LSNG (0,1đ/ha)		5.Tiêu chí hỗ trợ trồng rừng phòng hộ (0,3đ/ha)		6.Tiêu chí giao trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển LSNG, rừng phòng hộ (0,12đ/tấn gạo)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (tấn gạo)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG CỘNG	116,8	4.677,7	18,7	4.343,9	17,4	0,0	0,0	200,0	20,0	0,0	0,0	505,7	60,7	11.677	11.677	
I	Đơn vị, phòng ban cấp huyện	32,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	200,00	20,00	0,00	0,00	108,00	12,96	3.296	3.296	
1	Hạt kiểm lâm huyện	32,96							200,0	20,00			108,000	12,96	3.296	3.296	
II	Các xã	83,8	4.677,7	18,7	4.343,9	17,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	397,7	47,7	8.381	8.381	
1	Xã Krông Năng	5,37		0,00	219,0	0,88							37,440	4,49	537	537	
2	Xã Ia Dreh	21,47		0,00	1.495,0	5,98							129,060	15,49	2.147	2.147	
3	Xã Ia Rmok	7,17	600,0	2,40	437,3	1,75							25,155	3,02	717	717	
4	Xã Chư Drăng	16,44	500,0	2,00	635,6	2,54							99,180	11,90	1.644	1.644	
5	Xã Ia Rsum	4,99	604,4	2,42		0,00							21,420	2,57	499	499	
6	Xã Chư Rcăm	0,83	100,0	0,40		0,00							3,600	0,43	83	83	
7	Xã Ia Rsai	9,15	1.953,3	7,81		0,00							11,100	1,33	914	914	
8	Xã Đất Bằng	7,61		0,00	1.318,6	5,27							19,440	2,33	761	761	
9	Xã Chư Ngọc	4,38	620,0	2,48		0,00							15,840	1,90	438	438	
10	Xã Uar	0,00		0,00		0,00								0,00	0		
11	Xã Chư Gu	6,41	300,0	1,20	238,4	0,95							35,460	4,26	641	641	

Ghi chú:

- Tổng vốn tính đề xuất năm 2023 chưa bao gồm chi phí quản lý (7%) cho khoán bảo vệ rừng, bảo vệ rừng; Kinh phí lập hồ sơ khoán BVR là 50.000đ/ha. Diện tích rừng đặc dụng theo Kế hoạch 1602/KH-UBND ngày 21/7/2022 không được phân bổ là 22.140,35 ha;

*Thuyết minh: Phương án phân bổ: Căn cứ Điểm 1.2, Khoản 1, Điều 7 Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 3 - TIÊU DỰ ÁN 2 - NỘI DUNG 1: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp									Vốn 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (28đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (5đ/thôn)		Tiêu chí ưu tiên 1: xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã BG (2đ/xã)		Tiêu chí ưu tiên 2: tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,15đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12
	Tổng cộng	312,35	9	252,00	6	30,00			202,30	30,35	7.619	6.954	665
1	Xã Krông Năng	32,22	1	28,00					28,16	4,22	786	717	69
2	Xã Ia Dreh	31,75	1	28,00					24,98	3,75	775	707	68
3	Xã Ia Rmok	31,51	1	28,00					23,42	3,51	769	702	67
4	Xã Chư Drăng	31,01	1	28,00					20,07	3,01	756	690	66
5	Xã Ia Rsum	30,75	1	28,00					18,31	2,75	750	685	65
6	Xã Chư Rcăm	30,27	1	28,00					15,15	2,27	738	674	64
7	Xã Ia Rsai	31,00	1	28,00					20,03	3,00	756	690	66
8	Xã Đất Bằng	32,56	1	28,00					30,37	4,56	794	725	69
9	Xã Chư Ngọc	31,27	1	28,00					21,81	3,27	763	696	67
10	Xã Uar	15,00			3	15,00					366	334	32
11	Xã Chư Gu	15,00			3	15,00					366	334	32

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ mục a, điểm 2.2, khoản 2, Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:

- Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1 điểm x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương.
- Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA.

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 3 - TIÊU DỰ ÁN 2 - NỘI DUNG 3: THỨC ĐẨY KHỞI SỰ KINH DOANH, KHỞI NGHIỆP VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp									Vốn 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (28đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (5đ/thôn)		Tiêu chí ưu tiên 1: xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã BG (2đ/xã)		Tiêu chí ưu tiên 2: tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,15đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG CỘNG	95	3	84	0	0	0	0	70	11	853	779	74
A	Hỗ trợ xây dựng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh	95	3	84	0	0	0	0	70	11	780	714	66
I	Các xã	94,5	3,0	84,0	0,0	0,0	0,0	0,0	70,0	10,5	780	714	66
1	Xã Krông Năng	32,22	1	28,00					28,16	4,22	266	244	22
2	Xã Chư Drăng	31,01	1	28,00					20,07	3,01	256	234	22
3	Xã Chư Ngọc	31,27	1	28,00					21,81	3,27	258	236	22
B	Tổ chức hoạt động thu hút đầu tư, hội chợ, triển khai thúc đẩy và tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN										73	65	8
I	Đơn vị, phòng ban cấp huyện										73	65	8
1	Phòng Nông nghiệp & PTNT										73	65	8

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ mục c, điểm 2.2, khoản 2, Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 4 - TIỂU DỰ ÁN 1: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
 (Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp									Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (9đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (1,8đ/thôn)		3.Tiêu chí Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo (2,5đ/trạm)		4.Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,03đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW	NSĐP
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (Trạm)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng cộng	97,87	9	81,00	6	10,80			202,30	6,07	3.759	2.802	957
1	Xã Krông Năng	9,84	1	9,00					28,16	0,84	378	282	96
2	Xã Ia Dreh	9,75	1	9,00					24,98	0,75	374	279	95
3	Xã Ia Rmok	9,70	1	9,00					23,42	0,70	373	278	95
4	Xã Chư Drăng	9,60	1	9,00					20,07	0,60	369	275	94
5	Xã Ia Rsưom	9,55	1	9,00					18,31	0,55	366	273	93
6	Xã Chư Rcăm	9,45	1	9,00					15,15	0,45	363	270	93
7	Xã Ia Rsai	9,60	1	9,00					20,03	0,60	369	275	94
8	Xã Đất Bằng	9,91	1	9,00					30,37	0,91	381	284	97
9	Xã Chư Ngọc	9,65	1	9,00					21,81	0,65	370	276	94
10	Xã Uar	5,40			3	5,40					208	155	53
11	Xã Chư Gu	5,40			3	5,40					208	155	53

***Thuyết minh:**

- Phương án phân bổ vốn:** căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 4 và điểm b, khoản 2, Điều 8, Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022. Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:
- Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA.
 - Vốn của địa phương = Vốn bình quân 1điểm x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 5 - TIỂU DỰ ÁN 1: ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG, CÙNG CỐ PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ HỌC SINH Ở BÁN TRÚ VÀ XÓA MÙ CHỮ CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp								Năm 2023			
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí Mỗi người học xóa mù chữ 0,5đ		2.Tiêu chí Mỗi lớp học xóa mù chữ 10đ		3. Tiêu chí Mỗi bộ TL, SGK, VPP phát cho người học 0,05đ		4. Tiêu chí Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị 500đ		Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW	NSĐP
			Số lượng (người)	Điểm	Số lượng (lớp)	Điểm	Số lượng (bộ)	Điểm	Số lượng (đơn vị)	Điểm		Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Phòng Giáo dục - ĐT								21,00	13.500,00	2.890,00	1.025,00	1.865,00
A	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, có học sinh bán trú								7,00	6.500,00	1.865		1.865
B	Xóa mù chữ	7.446,65	503,00	251,50	17,00	170,00	503,00	25,15	14,00	7.000,00	1.025	1.025	

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ điểm 1.2, Khoản 1, Điều 9 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Phòng Giáo dục - ĐT căn cứ hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện khi vốn phân bổ.

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 5 - TIỂU DỰ ÁN 3: DỰ ÁN PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO
ĐỘNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tổng vốn phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố	Vốn sự nghiệp		Vốn 2023		
		1. Tiêu chí Mỗi học viên được đào tạo nghề 0,035đ		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
		Số lượng (học viên)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phòng Lao động -TBXH (phối hợp cùng Trung tâm GDNN-GDTX)	566	19,81	8.857	8.857	

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ điểm 3.2, Khoản 3, Điều 9 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:

- Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1đ x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương.
- Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA.
- Tại TDA3-DA5: không bố trí vốn đối ứng của địa phương do kinh phí TW phân bổ đủ nhu cầu kế hoạch địa phương.
- Đối với số lượng học viên đào tạo nghề, Phòng lao động - Thương binh và Xã hội rà soát, đăng ký nhu cầu UBND huyện đã đăng ký với UBND tỉnh và đã được phê duyệt tại Kế hoạch số 1602/KH-UBND ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh.

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 5 - TIỂU DỰ ÁN 4: ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CỘNG ĐỒNG VÀ CÁN BỘ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH Ở CÁC CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT		Vốn sự nghiệp					Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBK (15đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBK không thuộc xã KV III (1,5đ/thôn)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Phòng Dân tộc	144	9	135,00	6	9,00	1.489	1.489	

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ điểm 4.2, Khoản 4, Điều 9 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:

- Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1 điểm x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương
 - Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA
- Tại TDA4-DA5: không bố trí vốn đối ứng của địa phương theo Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 DỰ ÁN 8: THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp							Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (10đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (2đ/thôn)		3.Tiêu chí: xã ĐBKK đồng thời là xã BG (1đ/xã)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hội Liên hiệp Phụ nữ	102,00	9	90,00	6	12,00			2.825	2.555	270

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ khoản 2, điều 12 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:

Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA.

Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1đ x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 9 - TIỂU DỰ ÁN 1: ĐẦU TƯ TẠO SINH KẾ BÈN VỮNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN, CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp					KH vốn năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Mỗi hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư (1đ/hộ)		2. Tiêu chí Mỗi thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư (100đ/thôn)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (hộ)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng cộng	10.052,00	10.052	10.052,00			11.241	11.241	
1	Xã Krông Năng	721,00	721	721,00			806	806	
2	Xã Ia Dreh	964,00	964	964,00			1078	1078	
3	Xã Ia Rmok	1.230,00	1.230	1.230,00			1375	1375	
4	Xã Chư Drăng	1.125,00	1.125	1.125,00			1258	1258	
5	Xã Ia Rsuom	820,00	820	820,00			917	917	
6	Xã Chư Rcăm	787,00	787	787,00			880	880	
7	Xã Ia Rsai	1.004,00	1.004	1.004,00			1123	1123	
8	Xã Đất Bằng	880,00	880	880,00			984	984	
9	Xã Chư Ngọc	1.006,00	1.006	1.006,00			1125	1125	
10	Xã Uar	672,00	672	672,00			752	752	
11	Xã Chư Gu	843,00	843	843,00			943	943	

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ:

- Căn cứ Điều 13, Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Gia Lai

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 9 - TIỂU DỰ ÁN 2: GIẢM THIỂU TÌNH TRẠNG TẢO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp											Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (5đ/1%)		2. Tiêu chí xã khu vực I (1đ/xã)		3. Tiêu chí Xã khu vực II (1,5đ/xã)		4. Tiêu chí Xã khu vực III (3đ/xã)		5. Tiêu chí Mô hình điểm thực hiện (2đ/mô hình)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (%)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (mô hình)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Phòng Dân tộc	231,50	39,7	198,50	3	3,00	2	3,00	9	27,00			277	251	26

Thuyết minh:

Thuyết minh:

Phương án phân bổ:

- Căn cứ điểm 2.2, khoản 2, điều 13 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:
- Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA
- Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1đ x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương.

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 TIỂU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 10: BIỂU DƯƠNG, TÔN VINH ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN, PHÁT HUY VAI TRÒ NGƯỜI CÓ UY TÍN; PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, TRỢ GIÚP PHÁP LÝ VÀ TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐỒNG BÀO; TRUYỀN THÔNG PHỤC VỤ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TỔNG THỂ VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp		Năm 2023		
		1. Tiêu chí Xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MN (27đ/xã)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
		Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phòng Dân tộc	14	378,00	730	680	50

Ghi chú: Vốn phân bổ cho các địa phương để thực hiện Nội dung số 01 và Nội dung số 02 thuộc Tiểu dự án 1 - Dự án 10

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ điểm 1.2 Khoản 1, Điều 14 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:

- Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1 điểm x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương.
- Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA.

KÊ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2023: DỰ ÁN 10 - TIÊU DỰ ÁN 2: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO AN NINH TRẬT TỰ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp					Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN (30đ/xã)		2. Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (0,5đ/thôn)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Phòng Văn hóa - TT	273,00	9	270,00	6	3,00	133	133	

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ điểm 2.2, khoản 2, Điều 14 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. - Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:

- Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1 điểm x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương.
- Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA
- Tại TDA2-DA10 không bố trí vốn đối ứng của địa phương theo Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của thủ tướng Chính phủ.

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 10 - TIỂU DỰ ÁN 3: KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ, ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp							Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí Mỗi xã khu vực III 5đ		2.Tiêu chí Mỗi xã khu vực II 2đ		3.Tiêu chí Mỗi xã khu vực I 1đ		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Phòng Dân tộc	52,00	9	45,00	2	4,00	3	3,00	231	215	16

*Thay số vào đây

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ điểm 3.2, Khoản 3, Điều 14 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:

- Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1 điểm x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương.
- Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA.